

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Quý 1 năm 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MỤC LỤC

03 - 06	Thông tin chung
07 - 08	Báo cáo tình hình tài chính
09	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
10 - 11	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
12 - 33	Thuyết minh báo cáo tài chính

Trang

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ Phần Trường Phú là Công ty có phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800298748, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 11 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh dây cáp điện các loại.

Trụ sở chính: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phục Diên, Xã Mao Diên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Văn phòng đại diện: Nhà số 10, Khu biệt thự II, Bắc Linh Đàm, Phường Định Công, TP. Hà Nội.
Chi nhánh: 175A Phùng Hưng, Phường Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phục Diên, Xã Mao Diên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Hội đồng Quản trị

Ông Lương Hoài Nam
Ông Lê Thanh Sơn
Ông Nguyễn Hồng Việt
Ông Hồ Đức Thành
Ông Nguyễn Đức Chiến
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Chủ tịch

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Duy Thanh
Ông Nguyễn Thành Nam
Bà Lê Xuân Hằng
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Thanh Sơn
Ông Hồ Đức Thành
Ông Nguyễn Tô Duy
Bà Lê Phương Thảo
Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phân ảnh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Dưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kê toán được lưu giữ để phân ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phân ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	V.1	135.995.914.239	205.748.673.142
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.556.238.896	13.060.526.134
1. Tiền	111		5.556.238.896	13.060.526.134
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	5.000.000.000	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	5.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	28.410.243.934	47.695.461.843
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	30.332.404.890	40.850.414.768
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.146.516.530	18.053.328
6. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	286.955.117	10.182.626.350
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(3.355.632.603)	(3.355.632.603)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	96.949.402.817	140.986.007.002
1. Hàng tồn kho	141		96.949.402.817	140.986.007.002
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160	V.14	80.028.592	4.006.678.163
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			3.996.295.133
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		80.028.592	10.383.030
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200	V.8	51.640.930.526	53.333.717.355
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	V.8	49.357.413.091	50.752.586.944
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	46.297.968.109	47.640.468.760
- Nguyên giá	222		239.480.173.787	239.480.173.787
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(193.182.205.678)	(191.839.705.027)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.9	3.059.444.982	3.112.118.184
- Nguyên giá	228		7.668.473.819	7.668.473.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.609.028.837)	(4.556.355.635)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.10	2.283.517.435	2.581.130.411
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		187.636.844.765	259.082.390.497

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		28.776.055.748	101.525.034.699
I. Nợ ngắn hạn	310		27.576.055.748	99.925.034.699
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		17.314.990.624	4.845.043.174
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		235.453.353	206.373.147
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		3.677.287.730	3.677.287.730
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		453.911.428	181.626.350
5. Phải trả người lao động	315		1.211.891.500	3.332.829.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		1.143.750.895	98.305.569
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		46.236.000	444.000.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		2.084.852.329	85.731.887.840
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.407.681.889	1.407.681.889
II. Nợ dài hạn	330		1.200.000.000	1.600.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		1.200.000.000	1.600.000.000
D. Vốn chủ sở hữu	400		158.860.789.017	157.557.355.798
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		131.013.250.000	131.013.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		131.013.250.000	131.013.250.000
2. Thặng dư vốn	412			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.261.272.049	17.261.272.049
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.650.000.000	3.650.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.011.266.968	5.707.833.749
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		5.707.833.749	2.860.430.440
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	420b		1.303.433.219	2.847.403.309
TỔNG CÔNG NGUYÊN VỐN (440=300+400)	440		187.636.844.765	259.082.390.497

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Thanh Sơn



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lê Phương Thảo

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Phương Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ
Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2026		Lũy kế từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	95.469.120.237	29.272.796.990	95.469.120.237	29.272.796.990
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		95.469.120.237	29.272.796.990	95.469.120.237	29.272.796.990
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	88.975.828.329	26.402.304.145	88.975.828.329	26.402.304.145
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.493.291.908	2.870.492.845	6.493.291.908	2.870.492.845
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	14.418.731	61.217.173	14.418.731	61.217.173
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	573.038.112	480.318.652	573.038.112	480.318.652
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		572.895.912	480.318.652	572.895.912	480.318.652
9. Chi phí bán hàng	25	V.8b	3.195.064.622	958.660.574	3.195.064.622	958.660.574
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.8a	1.001.525.933	1.007.841.874	1.001.525.933	1.007.841.874
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.738.081.972	484.888.918	1.738.081.972	484.888.918
12. Thu nhập khác	31	VI.6		29.115.864		29.115.864
13. Chi phí khác	32	VI.7	168.894.315	29.115.864	168.894.315	29.115.864
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(168.894.315)	29.115.864	(168.894.315)	29.115.864
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.569.187.657	514.004.782	1.569.187.657	514.004.782
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.10	265.754.438	93.012.419	265.754.438	93.012.419
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	V.13	1.303.433.219	420.992.363	1.303.433.219	420.992.363
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.11				
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.11	100	32	100	32

Người lập biểu

Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng

Lê Phương Thảo



Lê Thanh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	1	2	3	4
	1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.569.187.657	514.004.782
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.395.173.853	1.402.776.394
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(307.936)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.110.795)	
- Chi phí lãi vay	06		572.895.912	480.318.652
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.522.838.691	2.397.099.828
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(25.722.439.446)	(3.880.146.249)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		44.036.604.185	(3.704.480.556)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12.469.947.450	3.321.140.592
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.045.445.326)	(67.661.052)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(539.068.955)	(480.318.652)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(300.000.000)	(1.500.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.542.119.815)	(463.240.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.860.316.784	(4.377.606.089)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(113.705.784)	(1.414.748.048)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			29.115.864
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.110.795	61.217.173
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.900.405.011	(1.324.415.011)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		16.569.598.667	19.371.320.725
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(100.616.634.178)	(28.430.386.284)

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	2	3	4	5
1				
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35			
6. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(84.047.035.511)	(9.059.065.559)	(14.761.086.659)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(43.286.313.716)	(14.761.086.659)	7.108.076.858
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.556.238.896	7.108.076.858	22.006
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	(37.730.052.814)	(7.653.009.801)

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Thanh Sơn



Lê Phương Thảo

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Phương Thảo

Kê toán trưởng

(Ký, họ tên)

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẠO TẠI CHÍNH

Quý I năm 2026

- I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:
 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Trường Phú là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800298748, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 11 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ của công ty là: 131.013.250.000 đồng (Một trăm ba mươi một tỷ không trăm mười ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Vốn thực góp đến 31/03/2026 là: 131.013.250.000 đồng (Một trăm ba mươi một tỷ không trăm mười ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Số lượng công nhân viên đến ngày 31/03/2026: 77 người.
 2. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thường xuyên:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty không quá 12 tháng.
 3. Cơ cấu Công ty:

Trụ sở chính
Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Chi nhánh và Văn phòng đại diện
Thông tin về Chi nhánh
Tên Chi nhánh: Chi nhánh Công ty CP Trường Phú Tại Hà Nội
Địa chỉ: 175A Phường Hưng, Phường Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Mã số Chi nhánh: 0800298748-002

Thông tin về Văn phòng đại diện:
Tên văn phòng đại diện: Văn phòng đại diện Công ty Cổ Phần Trường Phú.
Địa chỉ: Nhà số 10, Khu biệt thự II, Bắc Linh Đàm, Phường Định Công, TP. Hà Nội.
Mã số thuê văn phòng đại diện: 0800298748-001
- II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
 1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHÍNH

Quý I năm 2026

III Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025; cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

I. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đảo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

3.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung có định mức và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

3.2 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Căn cứ vào khả năng và tình hình tiêu thụ của khách hàng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch xây dựng: Không phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHÍNH

Quý I năm 2026

6. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

7.1

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích cơ được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Không phát sinh

7.2

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8.

Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;

- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);

- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;

- Công cụ dùng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần qua lớn.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

10.1 Ghi nhận có tức:

Có tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia có tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10.2 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quy theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:
Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí băng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:
Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bao hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...
Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Đòi với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).
Đòi với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung có định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) để tính giá trị hàng tồn kho, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung có định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Chi phí bán hàng, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhân vào giá vốn hàng bán.
Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được không từ bỏ thực hiện hợp đồng.
Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhân khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHÍNH

Quý I năm 2026

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

* Tiền mặt (VND)

* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

+ Tiền gửi ngân hàng (VND)

- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Hải Dương
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Hà Nội
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Ba Đình
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương
- + Tiền gửi ngân hàng (USD)
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hải Dương (# 532.30 USD)
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Hải Dương (# 568.11 USD)

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	83.903.078	147.219.718
	5.472.335.818	12.913.306.416
	5.443.124.698	12.863.006.533
	475.638.054	5.042.228.824
	930.562	985.327
	2.258.311.315	2.389.942.800
	2.698.746.958	5.420.356.456
	9.497.809	9.493.126
	29.211.120	50.299.883
	14.214.721	35.314.846
	14.996.399	14.985.037
	5.556.238.896	13.060.526.134

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ
Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Tiền gửi có kỳ hạn đến ngày báo cáo	5.000.000.000	5.000.000.000		
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000		
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương (*)	5.000.000.000	5.000.000.000		
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000		

Ghi chú:

(*) Tiền gửi có kỳ hạn

- Xác nhận tiền gửi có kỳ hạn online của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương; Số tiền gửi: 5.000.000.000 đồng; Kỳ hạn: 6 tháng; Ngày hiện lực: 19/03/2026; Ngày đến hạn: 19/09/2026; Lãi suất: 7,5%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

* Phải thu của khách hàng ngắn hạn
 Phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng
 phải thu của khách hàng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
30.332.404.890	40.850.414.768
22.268.951.935	21.265.894.824
10.493.248.105	
8.420.071.227	21.265.894.824
3.355.632.603	
8.063.452.955	19.584.519.944
3.355.632.603	
1.420.221.030	1.313.844.604
1.491.240.100	1.420.221.030
1.635.472.152	1.491.240.100
3.355.632.603	1.635.472.152
10.368.109.455	1.313.844.604
8.063.452.955	10.368.109.455
30.332.404.890	40.850.414.768

Cộng

* Phải thu của khách hàng ngắn hạn
 - Cty TNHH SXTM & XNK Lúa Tươi
 - Công ty CP Đầu Tư Cơ Điện Trần Phú
 - Công ty CP DT và Phát triển Bách Khoa
 - Công ty CP DT và Phát triển Bách Khoa
 - Công ty CP SX Blue House
 - Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Đại Phú Thành
 - Công ty TNHH Thiết Bị Điện Anh Ngọc
 - Công ty TNHH Thương Mại Diệu Linh
 - Khách hàng khác

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

* Trả trước cho người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC
 - Công ty TNHH Thiết Bị Bảo Hộ Lao Động Thiên Mã
 - Công ty CP Xích Việt
 - CÔNG TY CỔ PHẦN LẬP DẬT VÀ THIẾT BỊ FIRESTAR VIỆT NAM
 - Nhà cung cấp khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.146.516.530	18.053.328
1.078.917.624	2.093.348
67.598.906	6.000.000
1.146.516.530	18.053.328
18.053.328	9.959.980
	2.093.348
	6.000.000
	18.053.328

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

5. PHẢI THU KHÁC

- Ngắn hạn
- Phải thu khác
- Lãi dự thu
- Phải thu khác
- Phải thu Ông Nguyễn Hồng Giang (*)
- Tạm ứng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
Ngắn hạn	286.955.117	10.182.626.350
Phải thu khác	184.955.117	10.172.626.350
- Lãi dự thu	12.328.767	
- Phải thu khác	172.626.350	172.626.350
- Phải thu Ông Nguyễn Hồng Giang (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Tạm ứng	102.000.000	10.000.000
Cộng	286.955.117	10.182.626.350

Ghi chú (): Đây là khoản tiền chuyển nhượng cổ phần căn cứ theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 07/2025/HDCN ngày 09/07/2025 trong Công ty CP Khách Sạn Sao Phương Bắc giữa Công ty CP Trường Phú và Ông Nguyễn Hồng Giang.*

6. NỢ XẤU

- Phải thu khách hàng
- Công ty CP DT và Phát triển Bách Khoa
- Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	Thời gian quá hạn	Thời gian quá hạn
	Giá trị có thể thu hồi được	Giá trị có thể thu hồi được
Phải thu khách hàng		
- Công ty CP DT và Phát triển Bách Khoa	Trên 3 năm	Trên 3 năm
	3.355.632.603	3.355.632.603
Cộng	3.355.632.603	3.355.632.603

7. HÀNG TỒN KHO

- Nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	35.192.934.824	66.033.785.511
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.863.380.356	31.578.744.969
- Thành phẩm	38.784.408.978	43.373.476.522
- Hàng hóa	108.678.659	
Cộng	96.949.402.817	140.986.007.002

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẠO TẠI CHỖ

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

8. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá	52.756.328.972	172.198.704.493	13.990.759.612	534.380.710	239.480.173.787
Số dư đầu năm	52.756.328.972	172.198.704.493	13.990.759.612	534.380.710	239.480.173.787
Mua trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tặng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	52.756.328.972	172.198.704.493	13.990.759.612	534.380.710	239.480.173.787
Giá trị hao mòn lũy kế	34.332.581.860	145.002.160.906	12.158.064.761	346.897.500	191.839.705.027
Số dư đầu năm	34.332.581.860	145.002.160.906	12.158.064.761	346.897.500	191.839.705.027
Khấu hao trong năm	450.296.133	745.829.139	137.567.358	8.808.021	1.342.500.651
- Khấu hao trong năm					
- Tặng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	34.782.877.993	145.747.990.045	12.295.632.119	355.705.521	193.182.205.678
Giá trị còn lại	18.423.747.112	27.196.543.587	1.832.694.851	187.483.210	47.640.468.760
Tại ngày đầu năm	18.423.747.112	27.196.543.587	1.832.694.851	187.483.210	47.640.468.760
Tại ngày cuối kỳ	17.973.450.979	26.450.714.448	1.695.127.493	178.675.189	46.297.968.109

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

9. TẶNG, GIẢM TẠI SÀN CỐ ĐỊNH VÀ HÌNH

Khóa mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá	5.723.202.000	127.090.000	1.818.181.819	7.668.473.819	7.668.473.819
Số dư đầu năm	5.723.202.000	127.090.000	1.818.181.819	7.668.473.819	7.668.473.819
- Mua trong kỳ					
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	5.723.202.000	127.090.000	1.818.181.819	7.668.473.819	7.668.473.819
Giá trị hao mòn lũy kế	2.660.441.270	77.732.546	1.818.181.819	4.556.355.635	4.556.355.635
- Khấu hao trong kỳ	42.082.368	10.590.834		52.673.202	52.673.202
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2.702.523.638	88.323.380	1.818.181.819	4.609.028.837	4.609.028.837
Giá trị còn lại	3.062.760.730	49.357.454	1.818.181.819	3.112.118.184	3.112.118.184
1. Tài sản đầu năm	3.062.760.730	49.357.454	1.818.181.819	3.112.118.184	3.112.118.184
2. Tài ngày cuối kỳ	3.020.678.362	38.766.620	1.818.181.819	3.059.444.982	3.059.444.982

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

* Chi phí trả trước dài hạn
- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ
Cộng

Số đầu năm	2.581.130.411	2.283.517.435	2.581.130.411
Số cuối kỳ	2.581.130.411	2.283.517.435	2.283.517.435

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

II. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ			Trong kỳ			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tang	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a) Vay ngắn hạn								
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (1)	2.084.852.329	2.084.852.329	16.569.598.667	100.216.634.178	85.731.887.840	85.731.887.840		85.731.887.840
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương	2.084.852.329	2.084.852.329	4.513.353.505	47.425.910.095	44.997.408.919	44.997.408.919		44.997.408.919
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Ba Đình			12.056.245.162	44.217.950.497	32.161.705.335	32.161.705.335		32.161.705.335
b) Vay dài hạn								
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (2)	1.200.000.000	1.200.000.000		400.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000		1.600.000.000
Cộng	3.284.852.329	3.284.852.329	16.569.598.667	100.616.634.178	87.331.887.840	87.331.887.840		87.331.887.840

(1) Đây là khoản vay Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng số 01/2025/833497/HDTĐ ngày 21/11/2025, chi tiết:

- Hạn mức cấp tín dụng: 45.000.000.000 đồng;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất: được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.
- Tài sản đảm bảo:
- + Hợp đồng thế chấp số: 01/2013/HDTG-TP ngày 16/8/2013 được ký giữa Công ty CP Trường Phú và BIDV Hải Dương;
- + Hợp đồng thế chấp số: 01/2011/HDTG-TP ngày 27/4/2011 được ký giữa Công ty CP Trường Phú và BIDV Hải Dương;
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số: 01/2021/833497/HDTG ngày 15/01/2021 được ký giữa Công ty CP Trường Phú và BIDV Hải Dương.

17/ 03/2026 10h

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

(2) Đây là khoản vay Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng số 02/2020/833497/HDTĐ ngày 29/10/2020, chi tiết:

- Số tiền cho vay: 8.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống điện mặt trời áp mái;
- Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất: 9,0%/năm áp dụng đến hết ngày 31/01/2021, sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần hoặc điều chỉnh khi có thông báo của ngân hàng;
- Tài sản đảm bảo: Hệ thống điện năng tương mặt trời áp mái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả người bán	17.314.990.624	17.314.990.624	1.258.402.029	4.845.043.174
- Công ty TNHH 3H Vinacom	13.606.856.345	13.606.856.345	3.350.860.164	3.350.860.164
- Công ty CP Phụ Gia PVC Xanh			1.636.469.244	1.636.469.244
- Công ty CP SX và TM Dịch Vụ Hoàng Khoa			916.866.000	916.866.000
- Công ty TNHH DV và TM An Thịnh Phát	8.683.362.270	8.683.362.270	797.524.920	797.524.920
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tuyết Lụa	4.923.494.075	4.923.494.075		
Phải trả cho các đối tượng khác	3.708.134.279	3.708.134.279	1.258.402.029	1.494.183.010
- Công ty CP Nhựa Bluestar	235.487.822	235.487.822	381.633.901	381.633.901
- Công ty CP Viet Logos			375.571.957	375.571.957
- Shanghai Goya Import & Export Co., Ltd (14.296,50 USD)	376.812.851	376.812.851	377.098.781	377.098.781
- Công ty CP Vật tư Xăng dầu Hải Dương	155.831.541	155.831.541	58.430.618	58.430.618
- Công ty TNHH Giải pháp Kỹ thuật Việt Nhật				
- Cty TNHH 3H Vinacom	1.665.904.752	1.665.904.752		
- Các đối tượng khác	1.274.097.313	1.274.097.313	301.447.753	301.447.753
Cộng	17.314.990.624	17.314.990.624	1.258.402.029	4.845.043.174

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

* Người mua trả tiền trước ngắn hạn	235.453.353	206.373.147
- Công ty CP Anh Việt	158.038.651	150.000.000
- Công ty TNHH Thiết bị điện Xuân Kiên	28.392.423	28.392.423
- Mai Văn Thanh	11.608.968	27.880.724
- Công ty TNHH 189 Việt Anh	100.000	100.000
- Các đối tượng khác	37.313.311	
Cộng	235.453.353	206.373.147

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải thu	Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra			7.283.796	7.283.796		453.911.428
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
- Thuế nhập khẩu	10.383.030		265.754.438	300.000.000	44.628.592	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
- Thuế thu nhập cá nhân		181.626.350	27.000.000	244.026.350	35.400.000	
- Tiền thuế đất						
- Thuế môn bài						
Cộng	10.383.030	181.626.350	300.038.234	551.310.146	80.028.592	453.911.428

PH

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẠO TẠI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Cộng
- Phải trả người lao động

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Cộng
- Chi phí lãi vay

17. PHẢI TRẢ KHÁC

* Ngân hàng
- Cò tức phải trả
- Thủ lao HDQT và Ban Kiểm Sát
- Đối tượng khác
Cộng

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHỤC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH

Cộng
- Quỹ khen thưởng
- Quỹ phúc lợi

Số cuối kỳ	1.211.891.500
Số đầu năm	1.211.891.500
Số cuối kỳ	13.826.957
Số đầu năm	98.305.569
Số cuối kỳ	3.723.523.730
Số đầu năm	4.121.287.730
Số cuối kỳ	1.332.531.362
Số đầu năm	1.332.531.362
Số cuối kỳ	1.407.681.889
Số đầu năm	1.407.681.889

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	116.985.750.000	(75.000.000)	17.261.272.049	3.650.000.000	16.887.930.440	154.709.952.489
- Tăng vốn trong năm trước	14.027.500.000				2.847.403.309	14.027.500.000
- Lãi trong năm trước						2.847.403.309
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu kỳ này	131.013.250.000	(75.000.000)	17.261.272.049	3.650.000.000	14.027.500.000	157.557.355.798
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					1.303.433.219	1.303.433.219
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	131.013.250.000	(75.000.000)	17.261.272.049	3.650.000.000	7.011.266.968	158.860.789.017

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẠO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cộng	
- Vốn góp của Nhà nước	0%
- Vốn góp của đối tượng khác	100%
	100%

131.013.250.000

131.013.250.000

Số đầu năm

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

d/ Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

e/ Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư và phát triển

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mênh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

20.911.272.049

17.261.272.049

3.650.000.000

Số cuối kỳ

Số đầu năm

20. CÁC KHOẢN MỨC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

* Ngoại tệ các loại

- USD

Cộng

1.100,41

1.100,41

Số đầu năm

1.906,96

1.906,96

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

I. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán thành phẩm

Cộng

95.469.120.237

226.269.715.591

Kỳ này

Năm trước

95.469.120.237

226.269.715.591

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHỖ

Quý 1 năm 2026

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Cộng
- Hàng bán bị trả lại

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Cộng
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn điện mặt trời áp mái
- Giá vốn giấy papetone

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TẠI CHỖ

Cộng
- Lãi tiền gửi
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

5. CHI PHÍ TẠI CHỖ

Cộng
- Lãi tiền vay
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

6. THU NHẬP KHÁC

Cộng
- Thanh lý TSCĐ
- Thu nhập khác

7. CHI PHÍ KHÁC

Cộng
- Khác

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Cộng
- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý
- Thuế và lệ phí
- Dịch vụ mua ngoài
- Các khoản chi phí QLDN khác

Kỳ này	637.241	Năm trước	637.241
Kỳ này	88.975.828.329	Năm trước	206.604.123.043
Kỳ này	14.110.795	Năm trước	289.215.305
Kỳ này	307.936	Năm trước	2.252.825
Kỳ này	14.418.731	Năm trước	291.468.130
Kỳ này	572.895.912	Năm trước	4.186.825.534
Kỳ này	142.200	Năm trước	10.965.416
Kỳ này	573.038.112	Năm trước	4.197.790.950
Kỳ này	15.000.000	Năm trước	15.000.000
Kỳ này	55.448.606	Năm trước	70.448.606
Kỳ này	168.894.315	Năm trước	65.322.492
Kỳ này	65.322.492	Năm trước	65.322.492
Kỳ này	913.890	Năm trước	1.032.228
Kỳ này	128.595.798	Năm trước	417.484.593
Kỳ này	13.225.034	Năm trước	127.525.915
Kỳ này	202.125.711	Năm trước	952.941.682
Kỳ này	20.000.000	Năm trước	83.900.000
Kỳ này	1.001.525.933	Năm trước	5.133.380.418

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẠO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2026

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Cộng	
Kỳ này	607.899.500
Năm trước	3.104.778.618
Kỳ này	4.826.162
Năm trước	193.676.014
Kỳ này	45.963.771
Năm trước	1.843.144.371
Kỳ này	288.491.862
Năm trước	1.862.390.775
Kỳ này	2.247.883.327
Năm trước	3.195.064.622
Kỳ này	184.789.030.247
Năm trước	564.808.483.689

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Kỳ này	175.262.519.477
Năm trước	538.401.626.807
Kỳ này	3.843.933.000
Năm trước	11.748.001.000
Kỳ này	1.816.575.710
Năm trước	5.199.149.625
Kỳ này	1.240.388.096
Năm trước	4.780.453.248
Kỳ này	2.625.613.964
Năm trước	4.679.253.009
Kỳ này	184.789.030.247
Năm trước	564.808.483.689

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

Cộng

Kỳ này	265.754.438
Năm trước	778.985.096
Kỳ này	1.303.433.219
Năm trước	2.847.403.309
Kỳ này	100
Năm trước	217

12. THU LẠO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Thủ lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Cộng

Kỳ này	444.000.000
Năm trước	444.000.000

13. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

a- Tổng lợi nhuận trước thuế

b- Các khoản điều chỉnh tăng

+ Chi phí không hợp lệ

c- Các khoản điều chỉnh giảm

+ Chi phí lãi vay các năm trước theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP

d- Tổng thu nhập chịu thuế (d=a+b-c)

e- Thuế TNDN phải nộp trong năm

f- Thuế TNDN được miễn giảm

g- Thuế TNDN các năm trước điều chỉnh vào năm nay

h- Thuế TNDN phải nộp (h=e-f+g)

i- Lợi nhuận sau thuế TNDN (i=a-h)

Kỳ này	1.569.187.657
Năm trước	3.626.388.405
Kỳ này	168.894.315
Năm trước	317.313.800
Kỳ này	409.309.782
Năm trước	48.776.726
Kỳ này	409.309.782
Năm trước	48.776.726
Kỳ này	1.328.772.190
Năm trước	3.894.925.479
Kỳ này	265.754.438
Năm trước	778.985.096
Kỳ này	1.303.433.219
Năm trước	2.847.403.309

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHỖ

Quý 1 năm 2026

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢO CẢO LƯU CHUYÊN

TIỆN TỆ

1- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: 16.569.598.667 đồng.

- Tiền thu đi vay theo kế ước thông thường: 16.569.598.667 đồng.

2- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 100.616.634.178 đồng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1- Giao dịch giữa các bên liên quan:

a) Các bên liên quan

Tên đơn vị

- Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

quan

Ban điều hành và các cá nhân có liên

b) Tại ngày 31/03/2026, Công ty không có số dư với bên có liên quan.

c) Trong kỳ, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan

Thành viên Ban Tổng Giám đốc

Lương

Ông Lê Thanh Sơn

Ông Nguyễn Tô Duy

Ông Hồ Đức Thành

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Người lập biên

(Ký, họ tên)

Le Phuong Thao

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Le Phuong Thao

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Le Thanh Son

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2026

